TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2025/DS-PT
Ngày: 20-6-2025
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2025/TLPT- DS ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản."

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 284/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 369/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ thường trú: Tổ B, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường V, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số B, đường T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/11/2024).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1975;

- Bà Nguyễn Thị R (T1), sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T, bà R*:** Ông Lê Ngọc T2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà B, Tô Hiến T3, Tổ 64, Khóm I, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Hợp đồng ủy quyền ngày 29/5/2025.)

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N, là nguyên đơn; ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R, là bị đơn.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Đình H trình bày:

Ngày 28/03/2018, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R làm biên nhận vay của bà N số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 40 tháng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Tuy nhiên, từ ngày 23/08/2018 đến ngày 20/05/2019, ông T, bà R không đóng (trả) cho bà N được khoản tiền gốc, lãi nào. Do chỗ quen biết, tình nghĩa nên bà N không tính lãi thời gian này mà chỉ bắt đầu tính lãi từ ngày 20/05/2019, lãi suất 0,5%/tháng và cho ông T, bà R góp 1.000.000 đồng/ngày. Hai bên thỏa thuận mỗi ngày vợ chồng ông T, bà R trả góp cho bà N số tiền 1.000.000 đồng/ngày cho đến khi hết nợ. Nhưng chỉ góp được khoảng nửa thời gian theo thỏa thuận thì vợ chồng ông T, bà R xin trả góp mỗi ngày cho bà N số tiền còn 500.000 đồng/ngày, bà N cũng đồng ý. Từ tháng 07/2024 đến nay ông T, bà R không trả (góp) tiền cho bà N nữa. Hiện ông T, bà R còn nợ lại bà số tiền 220.000.000 đồng.

Ngày 12/05/2019, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R làm biên nhận vay của bà N số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 0.83%/tháng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 03 năm (12/05/2019 - 12/05/2022). Tuy nhiên, năm đầu tiên (12/05/2019 đến 12/05/2020) không tính lãi, do chỗ tình nghĩa, bà N muốn tạo điều kiện cho ông T, bà R làm ăn. Thời hạn bắt đầu tính lãi từ ngày 13/05/2020 đến khi hết thời hạn vay. Nhưng từ ngày 13/05/2020 đến nay vợ chồng ông T, bà R không trả lãi, cũng không trả tiền gốc cho bà N.

Ngày 05/11/2024, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất. Thời hạn vay thỏa thuận miệng là 07 ngày, đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng ông T, bà R cũng không trả.

Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả các khoản tiền vay như sau:

- Số tiền 220.000.000 đồng còn lại theo biên nhận ngày 28/03/2018, không yêu cầu tính tiền lãi.

- Số tiền vay của biên nhận ngày 12/05/2019: Tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 93.015.000 đồng (tạm tính từ ngày 13/05/2020 đến ngày 14/01/2025, lãi suất 0,83%/tháng). Tổng cộng gốc và lãi là 293.015.000 đồng, và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 15/01/2025 cho đến khi thi hành án xong.

- Số tiền vay ngày 05/11/2024 là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngày 13/01/2025 bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả cho bà N số tiền vay ngày 05/11/2024 số tiền là 20.000.000 đồng (bút lục 16).

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hữu T có mặt tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị R vắng mặt, cả hai có văn bản cùng trình bày:

Vào ngày 28/03/2018, ông T, bà R có mượn tiền lần thứ nhất (1) của bà Nguyễn Thị N số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất 0,5%/tháng, có đóng lãi đủ đến ngày 20/05/2019, thời gian đóng lãi 13 tháng 22 ngày, số tiền 65.366.000 đồng.

Ngày 12/5/2019, ông T, bà R mượn tiền tiếp lần thứ hai (2) của Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 20/5/2019, thời gian đóng lãi 08 ngày với số tiền 266.000 đồng.

Đến ngày 20/05/2019, số tiền mượn 1.000.000.000 đồng của ngày 28/03/2018 cộng với số tiền mượn ngày 12/05/2019 là 200.000.000 đồng, tổng cộng vốn 1.200.000.000 đồng. Ông T, bà R có làm biên nhận mượn 1.200.000.000 đồng cho bà N còn ghi ngày mượn tiền ngày nào thì không nhớ, nhưng bà N có đưa cho ông T, bà R bảng theo dõi tiền góp một ngày là 1.000.000 đồng, ghi ngày 20/05/2019.

Số tiền 1.200.000.000 đồng ông T, bà R góp đủ từ ngày 20/05/2019 đến ngày 09/02/2022, còn nợ số tiền 624.000.000 đồng.

Số tiền 624.000.000 đồng, bà N có đưa bảng theo dõi tiền góp một ngày là 1.000.000 đồng, ghi ngày 09/02/2022. Ông, bà góp từ ngày 09/02/2022 đến ngày 13/07/2022 còn nợ số tiền 590.000.000 đồng. Bà N đồng ý mỗi ngày trả góp 500.000 đồng và bà N có đưa bảng theo dõi tiền góp ghi ngày 13/07/2022. Từ ngày 13/07/2022 đến nay, ông, bà không trả tiền cho bà N, hiện còn nợ số tiền 220.000.000 đồng là đúng.

Do đó, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R đồng ý trả số tiền 220.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Đối với biên nhận ngày 12/5/2019: Ông T, bà R thừa nhận vợ chồng ông có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 12/05/2019 và có vay của bà N số tiền

200.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này nằm trong khoản tiền vay 1.200.000.000 đồng trên, đã thống nhất trả góp, nên ông T, bà R không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi 93.015.000 đồng, tổng cộng 289.640.000 đồng.

Riêng khoản vay 20.000.000 đồng: Ông T, bà R cho rằng không có vay của bà Nguyễn Thị N khoản vay này nên không đồng ý trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, đã tuyên xử:

"- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả cho bà N số tiền vay còn thiếu của biên nhận ngày 28/03/2018 là 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi và yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả cho bà N số tiền vay của biên nhận ngày 12/05/2019 là 200.000.000 đồng tiền nợ vay gốc và tiền lãi 93.015.000 đồng. Tổng cộng nợ vay gốc và tiền lãi là 293.015.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị R có trách nhiệm liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay 420.000.000 đồng và tiền lãi 3.431.000 đồng. Tổng cộng 423.431.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả số tiền tiền lãi là 89.584.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị R liên đới phải nộp 20.937.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải nộp 4.479.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.593.000 đồng theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013063, ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà Nguyễn Thị N còn được nhận lại số tiền 8.114.000 đồng."

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/02/2025, bị đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R kháng cáo, yêu cầu: Chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T và bà R chỉ đồng ý trả tiếp số tiền còn nợ là 220.000.000 đồng, còn các yêu cầu khác của nguyên đơn ông T và bà R không đồng ý.

Ngày 10/02/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu: Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 08/2025/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố C: Buộc ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R phải trả cho bà N số tiền lãi 93.455.000 đồng của khoản vay 200.000.000 đồng tính từ ngày 13/05/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2025 là 56 tháng 09 ngày.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Trần Đình H, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Ông Lê Ngọc T2, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T, bà R giữ nguyên kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 220.000.000 đồng. Đồng thời, bị đơn kháng cáo bổ sung: Đối với số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/05/2019, đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N đối với biên nhận này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc hai bên thỏa thuận nhập biên nhận nợ 1.000.000.000 đồng và biên nhận nợ 200.000.000 đồng thành biên nhận 1.200.000.000 đồng và thỏa thuận trả góp. Tuy nhiên, đối với số tiền 1.200.000.000 đồng, hai bên thống nhất đã góp 980.000.000 đồng nên công nhận tình tiết này.

Đối với biên nhận ngày 12/05/2019, số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận hạn trả và lãi suất, thì việc tính lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày nguyên đơn cho rằng thiệt hại của mình bị xâm phạm (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R trả tiền vay theo 02 biên nhận: Ngày 28/03/2018 thể hiện số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất 0,5%/tháng và biên

nhận ngày 12/05/2019 thể hiện số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Bị đơn ông T, bà R thừa nhận có ghi, ký tên, ghi họ, tên vào 02 biên nhận trên và có nhận 02 khoản tiền vay theo 02 biên nhận. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[1.2] Do ông T, bà R lâm vào tình trạng khó khăn nên bà N đồng ý cho ông T, bà R trả nợ góp trên số tiền 1.200.000.000 đồng từ 20/5/2019, thời hạn góp trong 40 tháng, số tiền góp là 1.000.000 đồng/ngày, sau đó thỏa thuận góp còn 500.000 đồng/ngày. Hai bên cũng thống nhất số tiền đã góp là 980.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[1.2.1] Nguyên đơn cho rằng số tiền 1.200.000.000 đồng mà hai bên thỏa thuận trả góp là từ biên nhận nợ ngày 28/03/2018 thể hiện số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất 0,5%/tháng, tính lãi 40 tháng thành 200.000.000 đồng, cộng vào tiền gốc thành 1.200.000.000 đồng và đồng ý cho bị đơn trả góp dần. Bị đơn có thực hiện trả góp theo thỏa thuận.

[1.2.2] Bị đơn cho rằng, số tiền 1.200.000.000 đồng thỏa thuận trả góp là cộng lại tiền gốc của 02 biên nhận ngày 28/03/2018 và biên nhận ngày 12/05/2019. Tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho việc "gộp" hai khoản vay thành một biên nhận, không yêu cầu nguyên đơn trả bản gốc 02 biên nhận sau khi thỏa thuận gộp nợ. Chứng cứ bị đơn cho rằng việc gộp 02 khoản vay là "Bảng theo dõi ngày 20/5/2029" (về việc góp tiền). Tuy nhiên, tại trang 4 của Bảng theo dõi có dòng chữ "Còn phần riêng của T mượn 200.000.000 đồng" (bút lục 21). Như vậy, đủ căn cứ chứng minh trình bày của nguyên đơn có có căn cứ, trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

[1.3] Về việc tính lãi của biên nhận ngày 12/5/2029, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.3.1] Biên nhận ngày 12/05/2019, thể hiện nội dung: "....Vào ngày 12-05-2019 vợ chồng tôi (Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị R) có mượn của chị N số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng)". Trong biên nhận không thể hiện lãi suất thỏa thuận và thời hạn trả tiền.

[1.3.2] Căn cứ quy định tại Bộ luật dân sự 2015:

"Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…….

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1....

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác……

Điều 357: Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này."

[1.3.3] Xét hợp đồng vay giữa bà N với ông T, bà R theo biên nhận ngày 12/05/2019 không thể hiện việc hai bên có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên căn cứ quy định pháp luật trên, lãi suất được tính là 0,83%/tháng và thời hạn tính lãi tính từ thời điểm bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 20/11/2024) tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/01/2025) là 02 tháng 02 ngày. Cách tính tiền lãi: 200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 02 tháng 02 ngày (tính tròn số) thành 3.431.000 đồng.

[1.3.4] Do đó, việc nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông T, R liên đới trả tiền lãi của khoản vay theo biên nhận ngày 12/05/2019: thời hạn tạm tính từ ngày 13/05/2020 đến ngày 14/01/2025, với lãi suất 0,83%/tháng, thành số tiền là 93.015.000 đồng; và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 15/01/2025 cho đến khi thi hành án xong là không có căn cứ, không phù hợp quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận.

[2] Từ những phân tích, nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/5/2019 số tiền là 93.015.000 đồng; và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 15/01/2025 cho đến khi thi hành án xong là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu sửa án sơ thẩm, bị đơn chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 220.000.000 đồng; và kháng cáo bổ sung cho rằng biên nhận ngày 12/05/2019 đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N đối với biên nhận này. Như phân tích, nhận

định và quy đinh pháp luật trên, trình bày của bị đơn ông T, bà R không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét thấy, bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà N, bị đơn ông T, bà R, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án cho khoa học, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ thi hành.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào các Điều: 26, 35, 39, 91, 92, 93, 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều: 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả cho bà N số tiền vay còn thiếu của biên nhận ngày 28/03/2018 là 220.000.000 đồng, không yêu cầu

tính tiền lãi; và số tiền vay của biên nhận ngày 12/05/2019 gốc là 200.000.000 đồng, lãi 93.015.000 đồng, tổng cộng 293.015.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R liên đới trả số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 05/11/2024, không yêu cầu tiền lãi.

3. Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị R phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay còn nợ của 02 biên nhận ngày 28/3/2018 và 12/5/2019 là 420.000.000 đồng; tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/5/2019 là 3.431.000 đồng, tổng cộng là 423.431.000 đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 4.479.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu không được chấp nhận). Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 12.593.000 đồng theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0013063, ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 8.114.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị R phải liên đới chịu 20.937.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà N đã nộp ngày 11/02/2025 theo biên lai số 0013303 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí phúc thẩm phải nộp. (Bà N đã nộp án phí phúc thẩm xong).

Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng ông T, bà R đã nộp ngày 06/02/2025 theo biên lai số 0013286 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí phúc thẩm phải nộp. (Ông T, bà R đã nộp án phí phúc thẩm xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND Tp. C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Tp.C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT, TK Linh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân